



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1008/CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

V/v: thực hiện công bố thông tin
báo cáo tài chính quý II năm 2017 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA;
2. Mã chứng khoán: CKV;
3. Địa chỉ trụ sở chính: 178 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
4. Điện thoại: 04. 39781323 Fax: 04. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
 - o Báo cáo tài chính quý II năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần COKYVINA được lập ngày 10/08/2017 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán quý I và quý II năm 2017.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cokyvina.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM NGỌC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số: 01-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán so với
lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán quý 1,2 năm 2017

Hà nội, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty : Công ty cổ phần COKYVINA
2. Mã chứng khoán : CKV
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 178 Triệu Việt Vương, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội .
4. Điện thoại : 0439781323 Ext : 405 Fax: 0439782368

Công ty cổ phần COKYVINA xin giải trình chênh lệch như sau :

Đơn vị tính: VND

T T	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán quý 1,2 năm 2017	Sau kiểm toán quý 1,2 năm 2017	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế(BC văn phòng)	745.742.117	1.066.528.501	320.786.384	43,02%
2	Lợi nhuận sau thuế (BC tổng hợp)	1.193.798.893	1.212.111.479	18.312.586	1,53%

Nguyên nhân : Sau kiểm toán Công ty điều chỉnh một số bút toán như giảm chi phí tại văn phòng và giảm số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 1,2 năm 2017 dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế tại văn phòng Số tiền 320.786.384 đồng tỷ lệ 43,02%. Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh lại tăng chi phí bán hàng nên dẫn đến Báo cáo tổng hợp lợi nhuận sau thuế toàn công ty tăng 18.312.586 đồng tỷ lệ 1,53%.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của báo cáo kết quả kinh doanh quý 1,2 năm 2017 của văn phòng và tổng hợp sau kiểm toán so với số liệu báo cáo trước kiểm toán quý 1,2 năm 2017 .

Công ty cổ phần COKYVINA xin giải trình.

Trân trọng !

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu KTTC, PCTH



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25

54685
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN
VAC
HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc





Số: 290/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/08/2017, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.150.600.874	74.650.690.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.180.693.547	19.295.259.262
1. Tiền	111		21.025.139.292	16.295.259.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.155.554.255	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.000.000.000	11.725.184.705
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	11.725.184.705
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.433.527.077	31.504.321.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.187.793.236	24.672.818.781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.143.172.460	4.733.117.018
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.851.484.381	4.793.386.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.748.923.000)	(2.695.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.866.747.146	8.597.449.115
1. Hàng tồn kho	141		6.095.424.834	8.826.126.803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.677.688)	(228.677.688)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.669.633.104	3.528.475.285
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.600.614.424	3.528.475.285
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	69.018.680	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.999.254.365	92.972.126.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.693.838.705	6.693.838.705
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		4.693.838.705	4.693.838.705
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		64.271.367.876	68.115.022.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	56.067.916.626	59.911.571.311
- Nguyên giá	222		86.370.323.168	86.602.704.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.302.406.542)	(26.691.132.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.972.800.491	15.949.909.758
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.215.654.509)	(8.238.545.242)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.061.247.293	2.213.355.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.061.247.293	2.213.355.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		155.149.855.239	167.622.817.065

32546
CỘNG
TN
KIỂM
VA
NH PI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		73.632.167.859	84.834.732.662
I. Nợ ngắn hạn	310		55.770.088.859	64.087.720.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.333.235.274	31.866.649.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.003.222.883	580.541.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	45.896.152	801.128.734
4. Phải trả người lao động	314		932.010.709	3.130.170.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.427.666	27.261.223
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	22.414.170.546	17.822.282.498
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.329.915.565	9.556.553.385
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		701.210.064	303.132.423
II. Nợ dài hạn	330		17.862.079.000	20.747.012.335
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.384.933.335
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	17.862.079.000	19.362.079.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.517.687.380	82.788.084.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	81.517.687.380	82.788.084.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.347.811.696	11.618.208.719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.281.283.195	10.013.966.938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.066.528.501	1.604.241.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		155.149.855.239	167.622.817.065

Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2017

56-C.1
C. TY
H
TOÁN
CO
HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	32.063.957.621	29.116.512.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.063.957.621	29.116.512.392
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	25.776.360.539	20.835.192.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.287.597.082	8.281.320.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.943.088.393	589.395.910
7. Chi phí tài chính	22	25	1.108.878.059	1.119.272.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.131.768.792	1.062.903.666
8. Chi phí bán hàng	25	26	4.647.433.832	5.784.313.294
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.523.823.410	2.381.841.673
10 Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		950.550.174	(414.711.664)
11. Thu nhập khác	31		156.719.728	573.162.242
12. Chi phí khác	32		3.100.986	133.779.082
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		153.618.742	439.383.160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.104.168.916	24.671.496
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	37.640.415	326.247.474
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.066.528.501	(301.575.978)

Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	48.231.908.368	43.395.197.812
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(21.319.507.604)	(35.543.008.039)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.542.400.573)	(5.306.315.924)
Tiền lãi vay đã trả	04	(1.178.324.872)	(539.040.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(459.167.653)	(375.147.632)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	92.781.430.564	26.114.219.438
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)	07	(105.798.484.801)	(28.332.893.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.715.453.429	(586.987.802)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(57.848.692.642)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.725.184.705	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.153.071.676	631.946.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.878.256.381	(57.216.746.052)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	7.460.278.173	46.322.137.926
Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.186.915.993)	(12.252.241.047)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.133.598.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.726.637.820)	30.936.298.079
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	11.867.071.990	(26.867.435.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.295.259.262	56.451.945.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.362.295	(62.098.840)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31.180.693.547	29.522.410.582

Ghi chú: (i) Bao gồm tiền lương đã chi cho nhân công của các hợp đồng cho thuê lao động với giá trị là 8.556.871.204 đồng, Công ty không trình bày trong mục tiền chi trả cho người lao động.

Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 45 người (ngày 31/12/2016: 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.
Chi tiết: Chuyên giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý xổ số (khoản 1.9 Điều 1, thông tư 65/2017/TT-BTC Hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số).
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.
Chi tiết:
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Hoạt động tư vấn quản lý.
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
- Lập trình máy vi tính;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Đà Nẵng	Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã thu thập được các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của các Công ty nhận đầu tư tài chính để xem xét trích lập dự phòng tại thời điểm 30/06/2017. Tuy nhiên, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất bổ sung cho các khoản đầu tư tài chính do Ban Tổng Giám đánh giá giá trị dự phòng (nếu có) không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính. Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục phá sản, nên không xem xét trích lập dự phòng thêm do Ban Tổng Giám đốc đánh giá tài sản thu hồi sau phá sản có



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại 30/06/2017, Công ty có một số khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đang đàm phán và đánh giá có khả năng thu hồi trong thời gian tới.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại thời điểm 30/06/2017, có một số mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị cần trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian sử dụng ước tính

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền trả trước bảo hiểm xe ô tô và chi phí sửa chữa cửa hàng bán xổ số Vietlott. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Bảo hiểm xe ô tô được phân bổ trong vòng 05 năm theo thời

0102
C
KIẾ
ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

5468
ÔNG
TNH
M T
AC
PHỔ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	215.074.231	13.969.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.810.065.061	16.281.289.721
Các khoản tương đương tiền (i)	10.155.554.255	3.000.000.000
Cộng	<u>31.180.693.547</u>	<u>19.295.259.262</u>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>11.725.184.705</i>	<i>11.725.184.705</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.000.000.000	4.000.000.000	11.725.184.705	11.725.184.705
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(542.253.509)	1.090.000.000	(542.752.400)
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	-	980.000.000	(22.391.842)
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	2.000.000.000	(189.727.810)	2.000.000.000	(189.727.810)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	11.483.455.000	-	11.483.455.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	-	625.000.000	-
- Công ty CP Công nghệ Cap quang và Thiết bị bưu điện	8.010.000.000	(7.483.673.190)	8.010.000.000	(7.483.673.189)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một phần giá trị các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ở các tổ chức tín dụng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
	cổ phiếu	%	cổ phiếu	%
c) Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị				
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	59.500	1,54%	59.500	1,54%
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	98.000	1,00%	98.000	1,00%
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	230.000	1,76%	230.000	1,76%
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1.046.930	1,43%	1.046.930	1,43%
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	62.500	2,50%	62.500	2,50%
- Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	801.000	10,22%	801.000	10,22%

Công ty đã xem xét báo cáo tài chính năm 2016 của các công ty nhận đầu tư để đánh giá trích lập dự phòng nếu có. Kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam, Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO có lãi; Công ty Cổ phần Đầu tư TM Việt Nhật lỗ. Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện hiện đang làm thủ tục phá sản. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tại 30/06/2017, giá trị các khoản đầu tư đã được phản ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	12.187.793.236	24.672.818.781
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	846.506.100	2.539.518.300
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Công ty CP Xi măng Thăng Long	1.505.000.000	5.005.000.000
Bưu điện Thành phố Đà Nẵng	821.040.000	4.596.900.000
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	3.103.191.058	3.612.256.122
Tổng Công ty hạ tầng mạng	1.290.479.442	1.528.199.340
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	615.684.885	1.177.469.103
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	-	501.538.607
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	43.578.088	2.706.879.656
Phải thu các đối tượng khác	1.732.291.039	775.035.029

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	8.143.172.460	4.733.117.018
Công ty Cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty TNHH Giải pháp điện tử T.C Việt Nam	-	780.000.000
Công ty TNHH Thương mại T.C	4.000.000.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	293.172.460	103.117.018

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	5.851.484.381	4.793.406.084
Tạm ứng	3.869.579.341	3.152.812.780
Ký cược, ký quỹ	69.214.758	69.214.758
Trích trước lãi tiền gửi	346.038.086	564.775.255
Phải thu các đối tượng khác	1.566.652.196	1.006.603.291
<i>Chi nhánh Công ty tại Hà Nội</i>	<i>578.378.162</i>	<i>578.378.162</i>
<i>Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>62.068.818</i>	<i>192.282.863</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>926.205.216</i>	<i>235.942.266</i>
Phải thu dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	7.851.484.381	6.793.406.084

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dây và Ông đồng Trần Phú	3.850.000.000	1.155.000.000	3.850.000.000	1.155.000.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện Dương Hải Triều	130.150.593	130.150.593	78.318.496	78.318.496
	53.923.000	-	-	-
Cộng	4.034.073.593	1.285.150.593	3.928.318.496	1.233.318.496

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.130.691.522	-	3.158.409.892	-
Chi phí SXKD dở dang	241.509.012	-	4.467.798.806	-
Thành phẩm	240.185.072	(227.359.955)	288.041.906	(227.359.955)
Hàng hóa	2.483.039.228	(1.317.733)	911.876.199	(1.317.733)
Cộng	6.095.424.834	(228.677.688)	8.826.126.803	(228.677.688)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	20.009.696.664	4.574.156.204	61.343.089.971	675.761.281	86.602.704.120
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(232.380.952)	-	(232.380.952)
Số cuối kỳ	20.009.696.664	4.574.156.204	61.110.709.019	675.761.281	86.370.323.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	12.338.021.695	3.684.703.973	10.017.554.232	650.852.909	26.691.132.809
- Khấu hao trong kỳ	284.416.228	728.337.991	2.805.992.094	24.908.372	3.843.654.685
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(232.380.952)	-	(232.380.952)
Số cuối kỳ	12.622.437.923	4.413.041.964	12.591.165.374	675.761.281	30.302.406.542
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.671.674.969	889.452.231	51.325.535.739	24.908.372	59.911.571.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.285.002.360 đồng (Ngày 31/12/2016: 13.945.302.348 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 là 48.519.543.645 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>	2.061.247.293	2.213.355.791
Chi phí sửa chữa cửa hàng bán xỏ số Vietlott	114.709.500	-
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	1.946.537.793	2.213.355.791

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	26.333.235.274	26.333.235.274	31.866.649.996	31.866.649.996
Công ty TNHH Siemens	-	-	1.982.190.320	1.982.190.320
Công ty CP timescom Toàn Cầu	-	-	3.799.259.417	3.799.259.417
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	7.990.165.036	7.990.165.036	7.990.165.036	7.990.165.036
Công ty Điện thoại Hà Nội 1	1.138.842.669	1.138.842.669	1.138.842.669	1.138.842.669
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	2.513.000.000	2.513.000.000	-	-
Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng	-	-	1.464.144.000	1.464.144.000
Phải trả cho các đối tượng khác	14.691.227.569	14.691.227.569	15.492.048.554	15.492.048.554

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	1.003.222.883	580.541.874
Công ty TNHH ERICSSON Việt Nam	152.551.116	152.551.116
Viễn thông Quảng Ninh	115.372.500	-
Viễn thông Ninh Bình	103.705.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí 25	-	169.400.000
CN Công ty TNHH Duyên Hà - Nhà máy xi măng Duyên Hà	-	112.424.400
Các đối tượng khác	631.594.267	146.166.358

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINASố 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân,
Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số nộp thừa cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	57.450.524	57.450.524	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	57.931.619	57.931.619	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.508.558	37.640.415	459.167.653	-	69.018.680
Thuế thu nhập cá nhân	448.620.176	78.842.049	481.566.073	45.896.152	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	143.652.533	143.652.533	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	801.128.734	378.517.140	1.202.768.402	45.896.152	69.018.680

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	22.414.170.546	17.822.282.498
- Kinh phí công đoàn	200.763.422	88.017.604
- Bảo hiểm xã hội	370.908.612	-
- Bảo hiểm y tế	64.926.038	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	93.767.895	230.891.185
- Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT - Bên liên quan	16.525.230.404	16.525.230.404
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.572.100.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.586.474.175	978.143.305
<i>Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện</i>	<i>1.384.933.335</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>201.540.840</i>	<i>978.143.305</i>

546
ÔN
TN
EM
VA
4 P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.329.915.565	4.329.915.565	12.686.915.993	7.460.278.173	9.556.553.385	9.556.553.385
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i)	4.329.915.565	4.329.915.565	12.686.915.993	7.460.278.173	9.556.553.385	9.556.553.385
Vay dài hạn	17.862.079.000	17.862.079.000	1.500.000.000	-	19.362.079.000	19.362.079.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (ii)	17.862.079.000	17.862.079.000	1.500.000.000	-	19.362.079.000	19.362.079.000

Ghi chú:

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/1352461/HĐTD ngày 22/07/2016 với hạn mức 80.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh, mua vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định đối với từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa khách hàng với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm Hợp đồng tín dụng này. Tỷ lệ tài sản đảm bảo tuân thủ đúng chính sách cấp tín dụng đối với doanh nghiệp của BIDV từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016 với hạn mức 48.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua xe phục vụ dự án “Thuê xe ô tô phục vụ bán hàng cho các Trung tâm kinh doanh VNPT - tỉnh, thành phố” của Tổng Công ty dịch vụ viễn thông. Thời hạn vay 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay cố định là 10,5%/năm cho toàn bộ thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

MẪU SỐ B 09a-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	11.117.410.791	82.287.286.475			
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	1.604.241.781	1.604.241.781			1.604.241.781
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(540.766.800)	(540.766.800)			(540.766.800)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.175.200.000)	(3.175.200.000)			(3.175.200.000)
Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	-	2.612.522.947	2.612.522.947			2.612.522.947
Số dư đầu năm nay	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	11.618.208.719	82.788.084.403			
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	1.066.528.501	1.066.528.501			1.066.528.501
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	(417.123.041)	(417.123.041)			(417.123.041)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(3.572.100.000)	(3.572.100.000)			(3.572.100.000)
Chuyển lợi nhuận từ chi nhánh	-	-	-	-	-	1.652.297.517	1.652.297.517			1.652.297.517
Số dư cuối kỳ này	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	10.347.811.696	81.517.687.380			

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ - ĐHĐCĐ - CKV ngày 20/04/2017, theo đó:

- Chia cổ tức năm 2016: 3.572.100.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 417.123.041 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49%	19.845.000.000	49%
Các đối tượng khác	20.655.000.000	51%	20.655.000.000	51%
Cộng	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	(81.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.969.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- EUR	25.159,10	7.320,62
- USD	238.163,46	238.175,56

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu	32.063.957.621	29.116.512.392
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	7.122.818.370	19.487.543.996
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.941.139.251	9.628.968.396

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	6.813.975.980	18.724.769.791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.962.384.559	2.320.455.703
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(210.033.139)
Cộng	25.776.360.539	20.835.192.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	666.067.510
Chi phí nhân công (i)	1.898.068.714	3.585.783.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.969.905	6.792.354.339
Chi phí khác bằng tiền	3.736.028.715	701.740.138
Cộng	<u>9.244.067.334</u>	<u>11.745.945.284</u>

Ghi chú: (i) Chi tiêu này không bao gồm chi phí nhân công của cán bộ công nhân viên phục vụ các hợp đồng cho thuê lao động với số tiền là 10.002.931.655 đồng.

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	633.076.594	539.395.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.306.316.000	50.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.695.799	-
Cộng	<u>1.943.088.393</u>	<u>589.395.910</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.131.768.792	1.062.903.666
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(22.890.733)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	56.368.978
Cộng	<u>1.108.878.059</u>	<u>1.119.272.644</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	856.881.456	1.675.710.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	611.543.409	668.364.463
Các khoản chi phí QLDN khác	55.398.545	37.766.818
Cộng	<u>1.523.823.410</u>	<u>2.381.841.673</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.041.187.258	1.910.072.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.998.426.496	3.432.253.376
Các khoản chi phí bán hàng khác	607.820.078	441.987.013
Cộng	<u>4.647.433.832</u>	<u>5.784.313.294</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Văn phòng Công ty	1.104.168.916	24.671.496
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - các Chi nhánh	145.582.978	1.095.885.505
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	248.461.979	456.498.017
Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế	-	127.329.727
Chi phí không hợp lệ	3.100.986	70.942.900
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	56.368.978
Thu lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	245.360.993	201.856.412
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	1.310.011.799	1.091.821.518
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.306.316.000	50.000.000
Thu nhập đã chịu thuế TNDN truy thu sau kiểm tra thuế năm 2014, 2015	-	1.041.821.518
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.695.799	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	188.202.074	485.233.500
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.640.415	97.046.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.640.415	97.046.700
Thuế TNDN bị truy thu năm 2014, 2015	-	229.200.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	37.640.415	326.247.474

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	22.191.994.565	28.918.632.385
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(31.180.693.547)	(19.295.259.262)
Nợ thuần	-	9.623.373.123
Vốn chủ sở hữu	81.517.687.380	82.788.084.403
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	11,62%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí đề ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.180.693.547	19.295.259.262	31.180.693.547	19.295.259.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.221.139.859	26.701.990.107	15.221.139.859	26.701.990.107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	11.725.184.705	4.000.000.000	11.725.184.705
Đầu tư tài chính dài hạn	15.972.800.491	15.949.909.758	15.972.800.491	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	2.069.214.758	2.069.214.758	2.069.214.758	2.069.214.758
Tổng cộng	68.443.848.655	75.741.558.590	68.443.848.655	75.741.558.590
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	22.191.994.565	28.918.632.385	22.191.994.565	28.918.632.385
Phải trả người bán và phải trả khác	48.747.405.820	49.688.932.494	48.747.405.820	49.688.932.494
Chi phí phải trả	10.427.666	27.261.223	10.427.666	27.261.223
Tổng cộng	70.949.828.051	78.634.826.102	70.949.828.051	78.634.826.102

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.180.693.547	-	31.180.693.547
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.221.139.859	-	15.221.139.859
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.972.800.491	15.972.800.491
Các khoản ký quỹ	69.214.758	2.000.000.000	2.069.214.758
Tổng cộng	50.471.048.164	17.972.800.491	68.443.848.655
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	4.329.915.565	17.862.079.000	22.191.994.565
Phải trả người bán và phải trả khác	48.747.405.820	-	48.747.405.820
Chi phí phải trả	10.427.666	-	10.427.666
Tổng cộng	53.087.749.051	17.862.079.000	70.949.828.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.295.259.262	-	19.295.259.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.701.990.107	-	26.701.990.107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.725.184.705	-	11.725.184.705
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.949.909.758	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	69.214.758	2.000.000.000	2.069.214.758
Tổng cộng	57.791.648.832	17.949.909.758	75.741.558.590
Số đầu năm			
Các khoản vay	9.556.553.385	19.362.079.000	28.918.632.385
Phải trả người bán và phải trả khác	49.688.932.494	-	49.688.932.494
Chi phí phải trả	27.261.223	-	27.261.223
Tổng cộng	59.272.747.102	19.362.079.000	78.634.826.102
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.481.098.270)	(1.412.169.242)	(2.893.267.512)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2017